



DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS

(Kèm theo quyết định số/ Attachment with decision: **2108/QĐ - VPCNCLQG**
ngày **04** tháng **08** năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng xét nghiệm: **Khoa Xét nghiệm**
Medical Laboratory: **Laboratory Department**
Cơ quan chủ quản: **Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Central Park**
Organization: **Vinmec Central Park International General Hospital**
Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh, Huyết học, Vi sinh**
Field of medical testing: **Biochemistry, Hematology, Microbiology**
Người phụ trách/
Representative: **Nguyễn Ngọc Phương Nam**
Số hiệu/ Code: **VILAS Med 097**
Hiệu lực/ Validation: từ ngày **04 / 08 /2025** đến ngày **16/8/2030**
Địa chỉ/ Address: **720A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh**
No. 720A, Dien Bien Phu Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City
Địa điểm/ Location: **720A Điện Biên Phủ, Phường Thạnh Mỹ Tây, Thành phố Hồ Chí Minh**
No. 720A, Dien Bien Phu Street, Thanh My Tay Ward, Ho Chi Minh City
Điện thoại/ Tel: **(+84) 8 3622 1166**
Email: **info@vinmec.com**
Website: **www.vinmec.com**

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 097

Lĩnh vực xét nghiệm: **Hóa sinh**
Discipline of medical testing: **Biochemistry**

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết tương (Heparin) Plasma (Heparin)	Định lượng Glucose <i>Determination of Glucose</i>	Động học enzym <i>Enzyme kinetic</i>	QX.SH.01 (2024) (AU 680; AU 5800)
2.		Định lượng Ure <i>Determination of Urea</i>	Động học enzym <i>Enzyme kinetic</i>	QX.SH.02 (2024) (AU 680; AU 5800)
3.		Định lượng Creatinin <i>Determination of Creatinine</i>	Jaffe động học <i>Kinetic Jaffe uncompensated</i>	QX.SH.03 (2024) (AU 680; AU 5800)
4.		Định lượng AST <i>Determination of Aspartat Transaminase (AST)</i>	Động học enzym <i>Enzyme kinetic</i>	QX.SH.04 (2024) (AU 680; AU 5800)
5.		Định lượng ALT <i>Determination of Alanine aminotransferase (ALT)</i>	Động học enzym <i>Enzyme kinetic</i>	QX.SH.05 (2024) (AU 680; AU 5800)
6.		Định lượng GGT <i>Determination of Gamma Glutamyl Transpeptidase (GGT)</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QX.SH.06 (2024) (AU 680; AU 5800)
7.		Định lượng Bilirubin toàn phần <i>Determination of Total Bilirubin</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QX.SH.07 (2024) (AU 680; AU 5800)
8.		Định lượng Cholesterol toàn phần <i>Determination of Total Cholesterol</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QX.SH.09 (2024) (AU 680; AU 5800)
9.		Định lượng Triglyceride <i>Determination of Triglyceride</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QX.SH.10 (2024) (AU 680; AU 5800)
10.		Định lượng HDL-Cholesterol <i>Determination of HDLCholesterol</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QX.SH.11 (2024) (AU 680; AU 5800)
11.		Định lượng LDL- Cholesterol <i>Determination of LDLCholesterol</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QX.SH.12 (2024) (AU 680; AU 5800)
12.		Định lượng Acid Uric <i>Determination of Acid uric</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QX.SH.13 (2024) (AU 680; AU 5800)
13.		Định lượng Calci toàn phần <i>Determination of Total Calcium</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QX.SH.14 (2024) (AU 680; AU 5800)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 097

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm (The name of medical tests)	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm (Principle/ Technical test)	Phương pháp xét nghiệm (Test method)
14.	Huyết tương (Heparin) Plasma (Heparin)	Định lượng sắt <i>Determination of Iron</i>	Đo quang <i>Photometric colour</i>	QX.SH.16 (2024) (AU 680; AU 5800)
15.		Định lượng CRP hs <i>Determination of hs-CRP</i>	Phương pháp miễn dịch đo độ đục <i>Immuno- turbidimetric</i>	QX.SH.17 (2024) (AU 680; AU 5800)
16.		Đo hoạt độ Amylase <i>Determination of Amylase activity</i>	Đo màu động học <i>Kinetic colour</i>	QX.SH.22 (2024) (AU 680; AU 5800)
17.		Định lượng CRP <i>Determination of CRP</i>	Phương pháp miễn dịch đo độ đục <i>Immuno- turbidimetric</i>	QX.SH.128 (2024) (AU 680; AU 5800)
18.		Định lượng Alpha fetoprotein <i>Determination of Alpha fetoprotein (AFP)</i>	Điện hóa phát quang <i>ElectroChemiLumi nescence (ECL)</i>	QX.SH.49 (2024) (DXI 800)
19.		Định lượng CEA <i>Determination of CEA (Carcino Embryonic Antigen)</i>		QX.SH.50 (2024) (DXI 800)
20.		Định lượng CA-125 <i>Determination of CA-125</i>		QX.SH.52 (2024) (DXI 800)
21.		Định lượng PSA toàn phần <i>Determination of total PSA (Total prostate Specific Antigen)</i>		QX.SH.53 (2024) (DXI 800)
22.		Định lượng FT4 <i>Determination of FT4 (Free Thyroxine)</i>		QX.SH.54 (2024) (DXI 800)
23.		Định lượng TSH <i>Determination of TSH (Thyroid Stimulating Hormone)</i>		QX.SH.55 (2024) (DXI 800)
24.		Định lượng FT3 <i>Determination of FT3 (Free Triiodothyronine)</i>		QX.SH.57 (2024) (DXI 800)
25.		Định lượng Beta HCG toàn phần <i>Determination of total Beta HCG</i>		QX.SH.62 (2024) (DXI 800)
26.		Định lượng 25OH Vitamin D (D3) <i>Determination of 25OH Vitamin D (D3)</i>		QX.SH.127 (2024) (DXI 800)
27.	Máu toàn phần (EDTA-K2/K3) Whole blood (EDTA-K2/K3)	Định lượng HbA1C <i>Determination of HbA1C</i>	Sắc ký lỏng áp lực cao <i>High pressure liquid chromatography</i>	QX.SH.121 (2024) (Hb9210)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 097

Lĩnh vực xét nghiệm: Huyết học
Discipline of medical testing: Hematology

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Máu toàn phần (EDTA-K2/K3) <i>Whole blood (EDTA- K2/K3)</i>	Đếm số lượng bạch cầu (WBC) <i>White Blood Cell count (WBC)</i>	Điện trở kháng <i>Electric impedance</i>	QX.HH.01 (2024) (DXH 600; DXH 690T)
2.		Đếm số lượng hồng cầu (RBC) <i>Red Blood cell count (RBC)</i>		QX.HH.12 (2024) (DXH 600; DXH 690T)
3.		Đếm số lượng tiểu cầu (PLT) <i>Platelet count (PLT)</i>		QX.HH.19 (2024) (DXH 600; DXH 690T)
4.		Xác định lượng huyết sắc tố (HGB) <i>Determination of Hemoglobin</i>	Đo quang <i>Optical measurement</i>	QX.HH.13 (2024) (DXH 600; DXH 690T)
5.	Huyết tương (Citrate 3.2%) <i>Plasma (Citrate 3.2%)</i>	Xác định thời gian Prothrombin tính theo giây <i>Determination of Prothrombin time in second (PT)</i>	Đo quang <i>Optical measurement</i>	QX.HH.21 (2024) (ACL TOP 500)
6.		Xác định thời gian hoạt hóa thromboplastin từng phần tính theo giây <i>Determination of Activated partial thromboplastin time in second (APTT)</i>		QX.HH.22 (2024) (ACL TOP 500)

DANH MỤC CHỈ TIÊU XÉT NGHIỆM ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED MEDICAL TESTS
VILAS Med 097

Lĩnh vực xét nghiệm: Vi sinh
Discipline of medical testing: *Microbiology*

STT No.	Loại mẫu (chất chống đông- nếu có) <i>Type of sample (anticoagulant-if any)</i>	Tên các chỉ tiêu xét nghiệm <i>(The name of medical tests)</i>	Nguyên lý/ Kỹ thuật xét nghiệm <i>(Principle/ Technical test)</i>	Phương pháp xét nghiệm <i>(Test method)</i>
1.	Huyết thanh <i>Serum</i>	Phát hiện HbsAg <i>Detect of HBsAg</i>	Điện hóa phát quang ECLIA <i>ECLIA technique</i>	QX.SH.40 (2024) (Cobas 8000)
2.		Định lượng HbsAb <i>Quantification of HBsAb</i>		QX.SH.41 (2024) (Cobas 8000)

Ghi chú/ Note:

- QX.SH/ QX.HH...: Phương pháp do PXN xây dựng/ *Laboratory developed method*
- Trường hợp Khoa Xét Nghiệm cung cấp dịch vụ xét nghiệm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the laboratory department type that provides the medical testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

